**PHỤ LỤC**

BẢNG KIỂM CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON AN TOÀN, PHÒNG, CHỐNG TAI NẠN THƯƠNG TÍCH
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2021/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

**Mẫu 1. Dành cho nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đánh giá (đạt/chưa đạt)** |
| **A** | **Tiêu chí về cơ sở vật chất** |  |
| ***I*** | ***Địa điểm, quy mô, khối phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật*** |  |
| 1 | Địa điểm, quy mô, diện tích, các khối phòng, khối phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật bảo đảm đạt mức tiêu chuẩn tối thiểu về cơ sở vật chất theo quy định. |  |
| 2 | Khuôn viên ngăn cách với bên ngoài bằng hàng rào bảo vệ; cổng trường đảm bảo kiên cố, vững chắc, có biển tên và đóng mở theo giờ quy định. |  |
| 3 | Sân chơi bằng phẳng, không trơn trượt; có hệ thống biển chỉ dẫn các vị trí, khu vực vui chơi bằng ký hiệu phù hợp với nhận thức của trẻ. |  |
| 4 | Hệ thống cây xanh phù hợp cảnh quan, tạo bóng mát; cây cổ thụ được gia cố, chặt, tỉa bảo đảm an toàn, tránh gãy đổ. |  |
| 5 | Hệ thống bồn hoa, bồn cây không có góc cạnh sắc nhọn; chậu hoa, cây cảnh đặt ở vị trí an toàn, chắc chắn; không trồng cây có quả vỏ cứng, hoa, quả có nhựa độc, gai sắc hoặc thu hút ruồi, muỗi. |  |
| 6 | Hệ thống chứa nước (giếng, bể, bồn...) có nắp đậy, khóa chắc chắn; có cửa hoặc rào chắn ở lối ra các khu vực như kênh, mương, suối, ao, hồ, hố sâu, bể bơi (nếu có). |  |
| 7 | Hệ thống cống, rãnh bảo đảm kín, không rò rỉ, ứ đọng gây ô nhiễm môi trường; khu thu gom rác thải bố trí độc lập, có lối ra vào riêng cách xa các khối phòng chức năng; bảo đảm thu gom rác thải đúng quy định. |  |
| 8 | Hệ thống phòng cháy, chữa cháy được nghiệm thu; thiết bị phòng cháy chữa cháy được kiểm định theo quy định và bảo đảm hoạt động bình thường. |  |
| 9 | Phòng y tế có các loại thuốc thiết yếu, bảo đảm còn hạn sử dụng; có dụng cụ sơ cấp cứu và các điều kiện trang thiết bị phòng chống dịch bệnh theo đúng quy định; có bảng hướng dẫn quy trình sơ cấp cứu tai nạn thương tích thường gặp đối với trẻ em. |  |
| ***II*** | ***Phòng sinh hoạt chung*** |  |
| 10 | Phòng nhóm/lớp không thấm dột, thoáng mát, sạch sẽ, đủ ánh sáng |  |
| 11 | Hệ thống cửa (ra vào, cửa sổ) có móc cố định khi cửa mở; cửa sổ có chấn song chắc chắn, an toàn; cửa ra vào của nhóm trẻ có thanh chắn an toàn. |  |
| 12 | Không gian trong phòng, nhóm được bố trí thân thiện, phù hợp với độ tuổi, màu sắc trung tính; chiều cao các tranh ảnh, thiết bị phù hợp tầm nhìn của trẻ. |  |
| 13 | Góc chơi bố trí phù hợp với diện tích phòng, nhóm/lớp, an toàn và thuận tiện cho trẻ hoạt động; không bố trí góc chơi ở khu vực cửa ra vào và cửa nhà vệ sinh. |  |
| 14 | Các khu vực trong nhóm/lớp có hệ thống chỉ dẫn/quy định bằng ký hiệu khoa học, phù hợp nhận thức của trẻ. |  |
| 15 | Dây điện, ổ cắm điện, ăng-ten tivi, cầu chì, công tắc...được đặt ở nơi trẻ không với tới (độ cao lớn hơn 1,50 m tính từ mặt sàn) hoặc có hộp/nắp/lưới an toàn. |  |
| ***III*** | ***Hiên chơi, lan can, cầu thang*** |  |
| 16 | Lan can, hiên chơi thiết kế đúng quy định (chiều cao lớn hơn 1m, sử dụng các thanh đứng với khoảng cách nhỏ hơn 10 cm, không làm các thanh phân chia ngang) hoặc được gia cố chắc chắn, đảm bảo an toàn; không kê bàn ghế và đồ dùng ở khu vực lan can. |  |
| 17 | Cầu thang có tay vịn, bậc thang thiết kế đúng quy định, dễ sử dụng đối với trẻ; thang máy, thang vận chuyển thực phẩm (nếu có) có cửa, khóa bảo đảm an toàn. |  |
| ***IV*** | ***Nhà vệ sinh*** |  |
| 18 | Có thiết bị vệ sinh phù hợp với trẻ, dễ sử dụng; có đủ nước để sử dụng; đối với lớp mẫu giáo, bố trí riêng nhà vệ sinh cho trẻ em gái và trẻ em trai. |  |
| 19 | Nhà vệ sinh bảo đảm giáo viên dễ quan sát; nền nhà vệ sinh luôn khô ráo, sạch sẽ; dụng cụ có chứa nước (xô, chậu...) có nắp đậy an toàn. |  |
| 21 | Có thiết bị vệ sinh dành cho trẻ khuyết tật |  |
| 22 | Dụng cụ đựng hóa chất (các chất tẩy rửa..) có nhãn rõ ràng để xa tầm với của trẻ em. Chỉ sử dụng các chất tẩy rửa trong danh mục quy định. |  |
| ***V*** | ***Thiết bị, đồ dùng, đồ chơi, học liệu*** |  |
| 23 | Thiết bị, đồ dùng, đồ chơi trong nhóm/lớp bảo đảm an toàn, phù hợp với độ tuổi; đồ dùng, đồ chơi theo danh mục và bảo đảm tiêu chuẩn theo quy định. |  |
| 24 | Đồ chơi ngoài trời bố trí ở vị trí an toàn, bảo đảm trẻ dễ sử dụng; không sử dụng những đồ chơi đã gãy, hỏng có nguy cơ mất an toàn với trẻ. |  |
| 25 | Thiết bị, đồ dùng, đồ chơi sắp xếp khoa học, phù hợp với độ tuổi, thân thiện, thuận tiện cho trẻ tiếp cận sử dụng; hệ thống tủ, giá, kệ... được kê xếp an toàn, có vít/chốt cố định. |  |
| 26 | Bình chứa nước uống, tủ/giá đựng ca cốc được bố trí tại khu vực trẻ dễ lấy, dễ cất và an toàn khi sử dụng. |  |
| 27 | Tài liệu, học liệu bảo đảm yêu cầu về tính an toàn, thẩm mỹ, giáo dục; phù hợp với đặc điểm tâm, sinh lý và nhu cầu nhận thức của trẻ, phát huy khả năng tư duy sáng tạo, kích thích tính tò mò, khám phá, ham hiểu biết ở trẻ. |  |
| 28 | Các đồ dùng, giáo cụ trực quan dễ gây mất an toàn (dao, kéo, hột hạt,...) chỉ cho trẻ sử dụng khí có sự hướng dẫn, giám sát của giáo viên. |  |
| 29 | Có đồ dùng, trang thiết bị, đồ chơi, học liệu chuyên dụng hoặc điều chỉnh phù hợp với trẻ em khuyết tật, trẻ em có nhu cầu đặc biệt. |  |
| ***VI*** | ***Nhà bếp*** |  |
| 30 | Độc lập với các khối phòng chức năng; bảo đảm về thiết kế theo quy trình bếp 1 chiều, lưu thông không khí. |  |
| 31 | Có đầy đủ trang thiết bị đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm theo quy định hiện hành; đồ dùng phục vụ ăn uống làm bằng chất liệu an toàn, được vệ sinh sạch sẽ. |  |
| 32 | Có hợp đồng cung cấp thực phẩm hoặc biên bản cam kết về nguồn gốc, xuất xứ của thực phẩm. |  |
| 33 | Quy trình chế biến, nấu nướng, chia ăn bảo đảm các quy định về an toàn thực phẩm |  |
| 34 | Thực hiện kiểm thực 3 bước và lưu mẫu thức ăn đúng quy định. |  |
| **B** | **Tiêu chí về cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và môi trường sư phạm** |  |
| 35 | Không có cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên vi phạm đạo đức nhà giáo. |  |
| 36 | Không có tình trạng bạo hành, xâm hại trẻ em xảy ra trong cơ sở giáo dục mầm non. |  |
| 37 | Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên được tập huấn nâng cao năng lực về bảo đảm an toàn, phòng, chống tai nạn thương tích; kỹ năng sơ, cấp cứu; phòng, chống bạo hành trẻ; kỹ năng ứng xử sư phạm. |  |
| 38 | Có đủ giáo viên theo quy định. |  |
| 39 | Nhân viên nấu ăn bảo đảm các điều kiện về sức khỏe và kiến thức an toàn thực phẩm theo quy định. |  |
| 40 | Thực hiện lồng ghép giáo dục trẻ kiến thức, kỹ năng tự bảo vệ bản thân trong các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ hàng ngày; thực hiện giáo dục hòa nhập cho trẻ có nhu cầu đặc biệt. |  |
| 41 | Trang phục của cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên gọn gàng, lịch sự, thuận tiện trong công tác nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em. |  |
| **C** | **Tiêu chí về tổ chức hoạt động; quan hệ nhà trường, gia đình và xã hội** |  |
| 42 | Có kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục mầm non an toàn, phòng, chống tai nạn thương tích. |  |
| 43 | Số điện thoại, hộp thư góp ý, các hình thức tiếp nhận thông tin về bạo hành, xâm hại, bảo đảm an toàn cho trẻ được công khai ở các vị trí dễ quan sát, tiếp cận. |  |
| 44 | Có bảng truyền thông về đảm bảo an toàn, phòng chống dịch bệnh, các thông tin về kiến thức nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ đối với trẻ em; có bảng công khai tài chính và thực đơn hàng ngày của trẻ (đối với cơ sở giáo dục mầm non có tổ chức ăn bán trú). |  |
| 45 | Có quy định về đón, trả trẻ để phòng tránh trẻ bị thất lạc; các phương án sơ tán khi xảy ra tình huống bất thường (cháy, nổ, cấp cứu, thiên tai...) |  |
| 46 | Có hệ thống công nghệ thông tin kết nối internet để tra cứu thông tin và được kiểm soát về nội dung đảm bảo an toàn, lành mạnh, phù hợp. |  |
| 47 | Có hệ thống kết nối, chia sẻ thông tin giữa nhà trường với gia đình về kết quả nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ và kịp thời thông tin về những tiến bộ hoặc khó khăn của trẻ. |  |
| 48 | Có bộ quy tắc ứng xử văn hóa trong cơ sở giáo dục mầm non theo quy định. |  |
| 49 | Thực hiện công tác y tế trường học theo quy định; phối hợp với ngành y tế địa phương trong công tác chăm sóc sức khỏe cho trẻ em. |  |
| 50 | Có sự tham gia của gia đình và cộng đồng trong rà soát, đánh giá, xây dựng môi trường giáo dục an toàn, phòng, chống tai nạn thương tích. |  |

***Đánh giá:***

- Mỗi tiêu chí được đánh giá “đạt” hoặc “chưa đạt”

- Tiêu chí bắt buộc (20 tiêu chí được đánh dấu gạch chân): 1, 2, 5, 6, 8, 9, 10, 13, 15, 16, 17, 19, 24, 28, 32, 34, 35, 36, 42, 48.

**PHỤ LỤC**

BẢNG KIỂM CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON AN TOÀN, PHÒNG, CHỐNG TAI NẠN THƯƠNG TÍCH
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2021/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

**Mẫu 2. Dành cho nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mầm non độc lập**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đánh giá (đạt/chưa đạt)** |
| **A** | **Tiêu chí về cơ sở vật chất** |  |
| ***I*** | ***Địa điểm và các công trình phụ trợ*** |  |
| 1 | Địa điểm cách xa các cơ sở dịch vụ, cơ sở sản xuất, chăn nuôi, kho chứa hàng hóa gây ô nhiễm môi trường, độc hại, có nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ và không nằm trong vùng cảnh báo nguy hiểm. |  |
| 2 | Khuôn viên được ngăn cách với bên ngoài, có biển tên theo quy định; có cổng/cửa đóng mở theo giờ quy định. |  |
| 3 | Khu vui chơi cho trẻ bằng phẳng, không trơn trượt; có hệ thống chỉ dẫn các vị trí, các khu vực chơi bằng ký hiệu khoa học, phù hợp với nhận thức của trẻ. Không sử dụng những đồ chơi đã gãy, hỏng có nguy cơ mất an toàn với trẻ. |  |
| 4 | Hệ thống bồn hoa, bồn cây không có góc cạnh sắc nhọn; chậu hoa, cây cảnh đặt ở vị trí an toàn, chắc chắn; không trồng cây có quả vỏ cứng, hoa, quả có nhựa độc, gai sắc hoặc thu hút ruồi, muỗi. |  |
| 5 | Hệ thống chứa nước (giếng, bể, bồn...) có nắp đậy chắc chắn. Có cửa hoặc rào chắn ở lối đi ra các khu vực như kênh, rạch, suối, ao, hồ, hố sâu (nếu có). |  |
| 6 | Có lối thoát hiểm; thiết bị chữa cháy được kiểm định, bảo đảm hoạt động bình thường. |  |
| 7 | Hệ thống cống, rãnh để dẫn thoát nước mưa, nước thải bảo đảm kín, không rò rỉ, ứ đọng gây ô nhiễm môi trường. |  |
| 8 | Khu vực thu gom rác thải bố trí độc lập, cách xa phòng nhóm/lớp; thuận lợi cho việc thu gom, vận chuyển rác. |  |
| 9 | Phòng/góc y tế bố trí ở vị trí thuận tiện cho công tác sơ/cấp cứu; có các loại thuốc thiết yếu, bảo đảm còn hạn sử dụng; có bảng hướng dẫn sơ cấp cứu; có các trang thiết bị phòng chống dịch bệnh theo đúng quy định. |  |
| 10 | Lan can, hiên chơi thiết kế đúng quy định hoặc được gia cố chắc chắn, đảm bảo an toàn (chiều cao lớn hơn 1m, khoảng cách các thanh phân chia nhỏ hơn 10 cm); không kê bàn ghế và đồ dùng ở khu vực lan can. |  |
| 11 | Cầu thang có tay vịn, có lưới an toàn; có cửa chắn ở đầu và cuối cầu thang; thang máy, thang vận chuyển thực phẩm (nếu có) có cửa, khóa đảm bảo an toàn. |  |
| ***II*** | ***Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ*** |  |
| 12 | Phòng, nhóm bảo đảm diện tích theo quy định, không thấm dột, thoáng mát, đủ ánh sáng; nền nhà bằng phẳng, không trơn trượt. |  |
| 13 | Hệ thống cửa (ra vào, cửa sổ) có móc cố định khi cửa mở; cửa sổ có chấn song chắc chắn, an toàn; cửa ra vào của nhóm trẻ có thanh chắn an toàn. |  |
| 14 | Không gian trong phòng, nhóm được bố trí thân thiện, phù hợp với độ tuổi, màu sắc trung tính; chiều cao các tranh ảnh, thiết bị phù hợp tầm nhìn của trẻ |  |
| 15 | Góc chơi bố trí phù hợp với diện tích phòng, nhóm/lớp, an toàn và thuận tiện cho trẻ hoạt động; không bố trí góc chơi ở khu vực cửa ra vào và cửa nhà vệ sinh. |  |
| 16 | Các ổ cắm điện, ăng-ten tivi, cầu chì, công tắc...được đặt ở nơi trẻ không với tới (độ cao lớn hơn 1,5 m tính từ mặt sàn) hoặc có hộp/nắp/lưới an toàn. Trong nhóm/lớp không sử dụng bếp đun, bàn là, ấm điện, máy bơm... và các chất dễ gây cháy nổ. |  |
| ***III*** | ***Thiết bị, đồ dùng, đồ chơi, học liệu*** |  |
| 17 | Thiết bị, đồ dùng, đồ chơi trong nhóm/lớp đảm bảo an toàn, phù hợp với độ tuổi, bảo đảm tiêu chuẩn theo quy định. |  |
| 18 | Thiết bị, đồ dùng, đồ chơi sắp xếp thuận tiện cho trẻ tiếp cận sử dụng, kể cả trẻ khuyết tật; tủ, giá, kệ... được kê xếp an toàn, có vít/chốt cố định; không sử dụng những đồ chơi đã gãy, hỏng có nguy cơ mất an toàn với trẻ. |  |
| 19 | Tài liệu, học liệu bảo đảm yêu cầu về tính an toàn, thẩm mỹ, giáo dục theo quy định và đủ số lượng theo số trẻ. |  |
| 20 | Các đồ dùng, giáo cụ trực quan dễ gây mất an toàn (dao, kéo, hột hạt,...) chỉ cho trẻ sử dụng khi có sự hướng dẫn, giám sát của giáo viên. |  |
| 21 | Bình chứa nước uống, tủ/giá đựng ca cốc được bố trí tại khu vực trẻ dễ lấy, dễ cất và an toàn khi sử dụng. |  |
| ***IV*** | ***Nhà vệ sinh*** |  |
| 22 | Khu vệ sinh bảo đảm giáo viên dễ quan sát; thiết bị vệ sinh phù hợp với trẻ, thân thiện, dễ sử dụng. |  |
| 23 | Nền nhà vệ sinh luôn khô ráo, sạch sẽ; dụng cụ có chứa nước (xô, chậu...) có nắp đậy an toàn. |  |
| 24 | Dụng cụ đựng hóa chất (các chất tẩy rửa..) phải có nhãn rõ ràng, để đúng nơi quy định, xa tầm với của trẻ em. Chỉ sử dụng các chất tẩy rửa trong danh mục quy định. |  |
| ***V*** | ***Nhà bếp*** |  |
| 25 | Độc lập hoặc có cửa ngăn cách với với khu vực chăm sóc, giáo dục trẻ; bảo đảm lưu thông không khí; bố trí các khu vực theo quy trình một chiều; có tiêu lệnh chữa cháy, bình chữa cháy được kiểm định và còn sử dụng được. |  |
| 26 | Trang thiết bị đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm theo quy định hiện hành; thiết bị, đồ dùng phục vụ ăn uống làm bằng chất liệu an toàn, được vệ sinh sạch sẽ. |  |
| 27 | Có hợp đồng cung cấp thực phẩm hoặc biên bản cam kết về nguồn gốc, xuất xứ của thực phẩm. |  |
| 28 | Quy trình chế biến, nấu nướng, chia thức ăn bảo đảm các quy định về an toàn thực phẩm; thực hiện lưu mẫu thức ăn theo quy định. |  |
| **B** | **Tiêu chí về cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và môi trường sư phạm** |  |
| 29 | Không có cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên vi phạm đạo đức nhà giáo. |  |
| 30 | Không có tình trạng bạo hành, xâm hại trẻ em xảy ra trong cơ sở giáo dục mầm non. |  |
| 31 | Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên được tập huấn nâng cao năng lực về bảo đảm an toàn, phòng, chống tai nạn thương tích; kỹ năng sơ, cấp cứu; phòng, chống bạo hành trẻ; kỹ năng ứng xử sư phạm. |  |
| 32 | Đảm bảo đủ giáo viên để thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ. |  |
| 33 | Trang phục của cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên gọn gàng, lịch sự, thuận tiện trong công tác nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em. |  |
| **C** | **Tiêu chí về tổ chức hoạt động; quan hệ nhà trường, gia đình và xã hội** |  |
| 34 | Có kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục mầm non an toàn, phòng, chống tai nạn thương tích. |  |
| 35 | Có bản cam kết giữa cơ sở giáo dục mầm non và gia đình về bảo đảm an toàn cho trẻ; có quy định về đón, trả trẻ để phòng tránh trẻ bị thất lạc. |  |
| 36 | Số điện thoại, hộp thư góp ý và các hình thức tiếp nhận thông tin về bạo hành, xâm hại, bảo đảm an toàn cho trẻ được công khai ở các vị trí dễ quan sát, tiếp cận. |  |
| 37 | Có hình thức thông tin phù hợp đến gia đình về kết quả hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ, những tiến bộ hoặc khó khăn của trẻ em. |  |
| 38 | Tổ chức theo dõi, đánh giá, chăm sóc sức khỏe cho trẻ em theo quy định. |  |
| 39 | Có bảng truyền thông về đảm bảo an toàn; phòng chống dịch bệnh; các thông tin về kiến thức nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ đối với trẻ em; bảng công khai tài chính và thực đơn hàng ngày của trẻ trẻ (đối với cơ sở giáo dục mầm non có tổ chức ăn bán trú). |  |
| 40 | Có sự tham gia của gia đình và cộng đồng trong rà soát, đánh giá và khắc phục các yếu tố nguy cơ gây mất an toàn với trẻ. |  |

***Đánh giá:***

- Mỗi tiêu chí được đánh giá “đạt” hoặc “chưa đạt”

- Tiêu chí bắt buộc (15 tiêu chí được đánh dấu gạch chân): 1, 2, 5, 6, 11, 16, 21, 23, 24, 25, 28, 29, 30, 34, 35.